

Tuyên Quang, ngày 17 tháng 9 năm 2026

**BÁO CÁO**  
**Tình hình sinh vật gây hại cây trồng**  
(Từ ngày 08/9 đến ngày 16/9/2026)

**I. TÌNH HÌNH THỜI TIẾT VÀ CÂY TRỒNG**

**1. Thời tiết**

- Nhiệt độ trung bình: 29-31°C; cao nhất: 34-36°C; thấp nhất: 25-27°C.
- Độ ẩm trung bình: 80-85%; cao nhất: 90-95%; thấp nhất: 70-75%.

Nhận xét: 03 ngày đầu kỳ thời tiết phổ biến ngày nắng nóng, không mưa; 04 ngày cuối kỳ đặc biệt ngày 14/9-16/9 có mưa rào, mưa to trên diện rộng vào chiều tối và sáng sớm. Nhiệt độ tại khu vực vùng núi cao thấp hơn khoảng 3-4°C so với khu vực vùng thấp.

**2. Cây trồng và giai đoạn sinh trưởng**

**a) Cây lúa**

| Vụ  | Trà                   | Giai đoạn sinh trưởng                      | Diện tích gieo cấy (ha) | Diện tích thu hoạch (ha) |
|-----|-----------------------|--------------------------------------------|-------------------------|--------------------------|
| Mùa | Lúa mùa sớm, chính vụ | Phơi màu - chín sữa - chín sấp - thu hoạch | 51.516                  | 9.851                    |
|     | Lúa mùa muộn          | Đòng già - trổ bông                        | 618                     |                          |

**b) Cây trồng khác**

| Cây trồng               | Giai đoạn sinh trưởng                    | Diện tích (ha) |
|-------------------------|------------------------------------------|----------------|
| - Cây ngô Hè Thu        | 8 lá - xoáy nõn - trổ cờ - chín sấp      | 27.841         |
| - Cây rau, đậu các loại | Cây con - phát triển thân lá - thu hoạch | 8.612          |
| - Cây lạc Hè Thu        | Phát triển củ                            | 5.026          |
| - Đậu tương             | Quả nhỏ                                  | 7.695          |
| - Cây cam               | Phát triển quả                           | 9.322          |
| - Cây bưởi              | Phát triển quả - quả xanh                | 5.292          |
| - Cây chanh             | Ra hoa - phát triển quả - thu hoạch      | 1.599          |
| - Cây đào, lê, mận      | Ra lộc thu                               | 3.295          |
| - Cây nhãn              | Ra lộc thu                               | 902            |
| - Cây chuối             | Ra hoa - quả xanh - thu hoạch            | 2.120          |
| - Cây chè               | Ra búp - thu hái                         | 27.993         |
| - Cây mía               | Vườn lóng - tích đường                   | 3.512,8        |
| - Cây keo               | Rừng trồng (1 - 5 năm)                   | 175.909        |
| - Cây bạch đàn          | Rừng trồng (1 - 5 năm)                   | 6.356          |
| - Cây bồ đề             | Rừng trồng (1 - 5 năm)                   | 6.180          |

## II. TÌNH HÌNH SINH VẬT GÂY HẠI CHỦ YẾU

### 1. Mật độ, tỷ lệ sinh vật gây hại chủ yếu

| TT         | Tên sinh vật gây hại                                                             | Mật độ sâu (c/m <sup>2</sup> ), tỷ lệ bệnh (%) |         |             | Tuổi sâu, cấp bệnh phổ biến |
|------------|----------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------|---------|-------------|-----------------------------|
|            |                                                                                  | Phổ biến                                       | Cao     | Cục bộ      |                             |
| <b>I</b>   | <b>Cây lúa</b>                                                                   |                                                |         |             |                             |
| <b>1.1</b> | <b>Lúa mùa sớm, chính vụ (<i>phơi màu - chín sữa - chín sấp - thu hoạch</i>)</b> |                                                |         |             |                             |
| 1          | Rầy nâu - rầy lưng trắng                                                         | 200-300                                        | 500-700 | 1.000-2.000 | T2-3-4                      |
| 2          | Sâu cuốn lá nhỏ                                                                  | Rải rác                                        | 2-3     | 5-7         | Tuổi T4-5-TT                |
| 3          | Sâu đục thân 2 chấm ( <i>bông bạc</i> )                                          | 1-2                                            | 5-10    | 20-35       | T4-3-2                      |
| 4          | Bọ xít dài                                                                       | Rải rác                                        | 3-5     |             | Non-TT                      |
| 5          | Bệnh đạo ôn lá                                                                   | Rải rác                                        | 2-4     | 6-12        | C1-3-5                      |
| 6          | Bệnh đạo ôn cổ bông                                                              | 1-3                                            | 10-20   |             | C1-3-5                      |
| 7          | Bệnh bạc lá                                                                      | 1-2                                            | 10-15   | 40-50       | Cấp 1-3-5-7                 |
| 8          | Đốm sọc vi khuẩn                                                                 | 1-2                                            | 10-12   | 15-25       | Cấp 1-3-5-7                 |
| 9          | Bệnh khô vằn                                                                     | 2-5                                            | 10-15   | 35-40       | Cấp 1-3-5                   |
| 10         | Bệnh đen lép hạt                                                                 | Rải rác                                        | 2-3     |             | Cấp 1-3-5                   |
| 11         | Bệnh tiêm lửa                                                                    | 1-2                                            | 5-10    |             | Cấp 1-3-5                   |
| 12         | Chuột                                                                            | Rải rác                                        | 2-4     | 5-7         |                             |
| <b>1.2</b> | <b>Lúa mùa muộn (<i>đồng già - trỗ bông</i>)</b>                                 |                                                |         |             |                             |
| 1          | Rầy nâu - rầy lưng trắng                                                         | 100-200                                        | 400-600 | 1.000-2.000 | T4-3-2                      |
| 2          | Sâu cuốn lá nhỏ                                                                  | Rải rác                                        | 5-8     |             | T4-3                        |
| 3          | Sâu đục thân                                                                     | Rải rác                                        | 1-2     |             | T3-2-1-TT                   |
| 4          | Bệnh đạo ôn lá                                                                   | Rải rác                                        | 3-5     |             | C1-3-5                      |
| 5          | Bệnh bạc lá                                                                      | 1-3                                            | 10-15   | 20-30       | C1-3-5                      |
| 6          | Đốm sọc vi khuẩn                                                                 | 2-3                                            | 10-15   | 20-35       | C1-3-5                      |
| 7          | Bệnh khô vằn                                                                     | 2-4                                            | 5-10    | 25-35       | C1-3-5                      |
| 8          | Bệnh tiêm lửa                                                                    | Rải rác                                        | 3-5     |             | Cấp 1-3                     |
| 9          | Chuột                                                                            | Rải rác                                        | 2-5     |             |                             |
| <b>II</b>  | <b>Ngô Hè Thu (<i>8 lá - xoáy nõn - trỗ cờ - chín sấp</i>)</b>                   |                                                |         |             |                             |
| 1          | Sâu keo mùa thu                                                                  | Rải rác                                        | 1-2     |             | SN                          |
| 2          | Rệp muội                                                                         | Rải rác                                        | 2-3     | 8-10        | Non-TT                      |
| 3          | Bệnh đốm lá                                                                      | Rải rác                                        | 3-5     | 8-10        | C1-3                        |
| 4          | Bệnh khô vằn                                                                     | Rải rác                                        | 3-6     |             | C1-3                        |
| 5          | Chuột                                                                            | Rải rác                                        |         |             |                             |

|            |                                                                         |         |       |       |        |
|------------|-------------------------------------------------------------------------|---------|-------|-------|--------|
| <b>III</b> | <b>Cây rau, đậu các loại (cây con - phát triển thân lá - thu hoạch)</b> |         |       |       |        |
| 1          | Nhện trắng                                                              | Rải rác | 2-3   |       | N-TT   |
| 2          | Sâu đục quả                                                             | Rải rác | 1-2   |       | SN     |
| 3          | Sâu ăn lá                                                               | Rải rác | 1-2   |       | SN     |
| 4          | Rệp                                                                     | Rải rác | 3-5   |       | SN-TT  |
| 5          | Bệnh giả sương mai                                                      | Rải rác | 3-7   |       | C1-3   |
| 6          | Bệnh lở cổ rễ                                                           | Rải rác | 1-2   |       | C1-3   |
| 7          | Bệnh đốm vòng                                                           | Rải rác | 1-3   |       |        |
| 8          | Bệnh thối nhũn                                                          | Rải rác | 3-5   |       | C1-3   |
| <b>IV</b>  | <b>Cây lạc Hè Thu (phát triển củ)</b>                                   |         |       |       |        |
| 1          | Sâu cuốn lá                                                             | Rải rác | 2-4   |       | SN     |
| 2          | Rệp muội                                                                | Rải rác | 4-5   |       | Non-TT |
| 3          | Rầy xanh lá mạ                                                          | Rải rác | 10-15 |       | Non-TT |
| 4          | Bệnh héo xanh                                                           | Rải rác | 2-3   |       |        |
| 5          | Bệnh đốm lá                                                             | Rải rác | 5-7   |       | C1-3   |
| 6          | Bệnh gỉ sắt                                                             | Rải rác | 2-4   |       | C1-3   |
| <b>V</b>   | <b>Cây đậu tương Hè Thu (phát triển quả)</b>                            |         |       |       |        |
| 1          | Sâu cuốn lá                                                             | Rải rác | 2-3   |       | SN     |
| 2          | Giòi đục thân                                                           | Rải rác | 1-3   |       | SN     |
| 3          | Rệp muội                                                                | Rải rác | 6-7   |       | Non-TT |
| 4          | Bệnh gỉ sắt                                                             | Rải rác | 3-4   |       | C1-3   |
| <b>VI</b>  | <b>Cây cam (phát triển quả)</b>                                         |         |       |       |        |
| 1          | Nhóm nhện nhỏ                                                           | Rải rác | 1-3   |       | Non-TT |
| 2          | Bọ xít xanh                                                             | Rải rác | 1-2   |       | Non-TT |
| 3          | Rệp sáp                                                                 | Rải rác | 1-3   |       | Non-TT |
| 4          | Ruồi đục quả                                                            | Rải rác | 1-2   |       | Non-TT |
| 5          | Bệnh sẹo                                                                | Rải rác | 3-5   |       | C1-3-5 |
| 6          | Bệnh loét                                                               | Rải rác | 3-5   |       | C1-3-5 |
| 7          | Bệnh vàng lá, thối rễ                                                   | 1-3     | 5-8   | 11-15 | C3-5   |
| 8          | Bệnh thán thư                                                           | Rải rác | 1-3   |       | C1     |
| <b>VII</b> | <b>Cây bưởi (phát triển quả - quả xanh)</b>                             |         |       |       |        |
| 1          | Nhóm nhện nhỏ                                                           | Rải rác | 2-3   |       | Non-TT |
| 2          | Rệp sáp                                                                 | Rải rác | 2-4   |       | Non-TT |
| 3          | Ruồi đục quả                                                            | Rải rác | 1-2   |       | Non-TT |
| 4          | Bệnh sẹo                                                                | Rải rác | 3-4   |       | C1-3   |
| 5          | Bệnh loét                                                               | Rải rác | 3-6   |       | C1-3   |
| 6          | Bệnh vàng lá, thối rễ                                                   | Rải rác | 2-3   |       | C1-3   |

|             |                                                               |         |     |      |        |
|-------------|---------------------------------------------------------------|---------|-----|------|--------|
| 7           | Bệnh đốm đen                                                  | Rải rác | 2-3 |      | C1     |
| <b>VIII</b> | <b>Cây chanh (<i>ra hoa - phát triển quả - thu hoạch</i>)</b> |         |     |      |        |
| 1           | Nhóm nhện nhỏ                                                 | Rải rác | 2-3 |      | Non-TT |
| 2           | Bọ trĩ                                                        | Rải rác | 2-3 |      | Non-TT |
| 3           | Rệp sáp                                                       | Rải rác | 1-3 |      | N-TT   |
| 4           | Bệnh sẹo                                                      | Rải rác | 2-3 |      | C1-3   |
| 5           | Bệnh loét                                                     | Rải rác | 3-5 |      | C1-3   |
| 6           | Bệnh vàng lá, thối rễ                                         | Rải rác | 1-3 |      | C1-3   |
| 7           | Bệnh thán thư                                                 | Rải rác | 1-3 |      | C1-3   |
| <b>IX</b>   | <b>Cây đào, lê, mận (<i>ra lộc</i>)</b>                       |         |     |      |        |
| 1           | Sâu đục thân                                                  | Rải rác | 1   |      | SN-TT  |
| 2           | Rệp                                                           | Rải rác | 2-3 |      | Non-TT |
| 3           | Bệnh thán thư                                                 | Rải rác | 3-5 |      | C1-3-5 |
| 4           | Bệnh nấm tua                                                  | Rải rác | 1-3 |      | C1-3-5 |
| <b>X</b>    | <b>Cây nhãn (<i>ra lộc</i>)</b>                               |         |     |      |        |
| 1           | Bọ xít nâu                                                    | Rải rác | 1-2 |      | TT     |
| 2           | Nhện lông nhung                                               | Rải rác | 3-4 |      | C1-3   |
| 3           | Bệnh chổi rồng                                                | Rải rác |     |      | C1     |
| <b>XI</b>   | <b>Cây chuối (<i>ra hoa - quả xanh - thu hoạch</i>)</b>       |         |     |      |        |
| 1           | Sâu đục thân ( <i>bọ vòi voi</i> )                            | Rải rác | 1-2 |      | SN     |
| 2           | Bệnh đốm lá                                                   | Rải rác | 3-5 |      | C1-3-5 |
| 3           | Bệnh chùn ngọn                                                | Rải rác | 1-3 |      | C1     |
| 4           | Bệnh héo rũ Panama                                            | Rải rác | 1-2 |      | C1-3   |
| <b>XII</b>  | <b>Cây chè (<i>ra búp - thu hái</i>)</b>                      |         |     |      |        |
| 1           | Rầy xanh                                                      | Rải rác | 2-4 | 5-10 | Non-TT |
| 2           | Bọ xít muỗi                                                   | Rải rác | 2-3 | 6-7  | Non-TT |
| 3           | Bọ cánh tơ                                                    | Rải rác | 2-3 |      | Non-TT |
| 4           | Nhện đỏ                                                       | Rải rác | 2-5 |      | Non-TT |
| 5           | Bệnh chám xám                                                 | Rải rác | 2-4 |      | C1-3   |
| 6           | Bệnh thối búp                                                 | Rải rác | 1-3 |      | C1     |
| <b>XIII</b> | <b>Cây mía (<i>vươn lóng – tích đường</i>)</b>                |         |     |      |        |
| 1           | Bọ hung                                                       | Rải rác |     |      | T1-3   |
| 2           | Rệp sáp                                                       | Rải rác | 1-2 |      | Non-TT |
| 3           | Rệp bông xơ                                                   | Rải rác | 2-3 | 8-15 | Non-TT |
| 4           | Sâu đục thân                                                  | Rải rác | 1-3 |      | SN     |
| <b>XIV</b>  | <b>Cây keo (<i>rừng trồng 1 - 5 năm</i>)</b>                  |         |     |      |        |

|            |                                                   |         |     |  |      |
|------------|---------------------------------------------------|---------|-----|--|------|
| 1          | Sâu ăn lá                                         | Rải rác |     |  | SN   |
| 2          | Bệnh chết héo                                     | Rải rác | 2-3 |  | C1-3 |
| 3          | Bệnh thán thư                                     | Rải rác | 1-3 |  | C1-3 |
| <b>XV</b>  | <b>Cây bạch đàn (<i>rừng trồng 1 - 5 năm</i>)</b> |         |     |  |      |
| 1          | Bệnh đốm lá, khô cành                             | Rải rác | 2-3 |  | C1-3 |
| <b>XVI</b> | <b>Cây bồ đề (<i>rừng trồng 1 - 5 năm</i>)</b>    |         |     |  |      |
| 1          | Sâu xanh ăn lá bồ đề                              | Rải rác |     |  | SN   |

## 2. Diện tích nhiễm sinh vật gây hại chủ yếu

| TT       | Tên SVGH                       | Diện tích nhiễm (ha) |      |      |    | Tổng DTN (ha) | DT phòng trừ (ha) | Phân bố                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
|----------|--------------------------------|----------------------|------|------|----|---------------|-------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |                                | Nhẹ                  | TB   | Nặng | MT |               |                   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |
| <b>I</b> | <b>Cây lúa</b>                 |                      |      |      |    |               |                   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |
| 1        | Rầy nâu - lưng trắng           | 52,5                 | 7    | 0    | 0  | <b>59,5</b>   | 45                | Các xã: Minh Xuân, An Tường, Tân Long, Yên Sơn, Bình Thuận, Sơn Dương, Tân Trào, Bắc Quang, Hùng An, Tân Quang, Bằng Hành, Liên Hiệp, Vĩnh Tuy, Đồng Yên, Tiên Yên, Xuân Giang, Tân Trịnh, Quang Bình, Đồng Tâm, Yên Thành, Tiên Nguyên, Bằng Lang, Bắc Mê, Minh Ngọc, Minh Sơn                                                                                                                                                                                                                           |
| 2        | Sâu đục thân 2 chấm (bông bạc) | 55,4                 | 17,5 | 13,5 | 0  | <b>86,4</b>   | 17,5              | Các xã: Đường Hồng, Bắc Mê, Minh Ngọc, Minh Sơn, Đồng Văn, Tát Ngà, Niêm Sơn, Pờ Ly Ngài                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
| 3        | Bệnh bạc lá                    | 84,8                 | 30   | 2    | 0  | <b>116,8</b>  | 88,3              | Các xã, phường: Sơn Dương, Tân Long, Nhữ Khê, Bình Ca, Tân Trào, Hùng Lợi, Trung Sơn, Mỹ Lâm, An Tường, Bình Thuận, Nông Tiến, Yên Sơn, Phú Lương, Trường Sinh, Sơn Thủy, Minh Thanh, Minh Xuân, Tân Thanh, Yên Nguyên, Hàm Yên, Bình Xa, Phù Lưu, Thái Hoà, Nà Hang, Yên Hoa, Côn Lôn, Thượng Nông, Bắc Quang, Hùng An, Tân Quang, Tân Trịnh, Bằng Hành, Tiên Yên, Yên Thành, Quang Bình, Bằng Lang, Đồng Tâm, Xuân Giang, Thàng Tín, Nậm Dịch, Pờ Ly Ngài, Hoàng Su Phì, Đường Hồng, Bắc Mê, Giáp Trung |
| 4        | Bệnh đốm sọc vi khuẩn          | 89,4                 | 22   | 0    | 0  | <b>111,4</b>  | 76                | Các xã, phường: Bình Ca, Sơn Dương, Minh Thanh, Tân Long, Hùng Lợi, Minh Xuân, Mỹ Lâm,                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |

|            |                       |       |       |       |   |              |       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |
|------------|-----------------------|-------|-------|-------|---|--------------|-------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|            |                       |       |       |       |   |              |       | Sơn Thủy, Hồng Sơn, Yên Sơn, Nhữ Khê, An Tường, Yên Nguyên, Hàm Yên, Bình Xa, Phù Lưu, Thái Hoà, Bắc Quang, Hùng An, Tân Quang, Bằng Hành, Liên Hiệp, Vĩnh Tuy, Đồng Yên, Tiên Yên, Xuân Giang, Tân Trịnh, Quang Bình, Đồng Tâm, Yên Thành, Tiên Nguyên, Bằng Lang, Xuân Giang, Bản Máy, Nậm Dịch, Thàng Tín, Pờ Ly Ngải, Hoàng Su Phì                                                                                                                                                                                                 |
| 5          | Bệnh đạo ôn lá        | 7,23  | 1     | 0,18  | 0 | <b>8,41</b>  | 7,83  | Các xã: Bản Máy, Thàng Tín, Nậm Dịch, Pờ Ly Ngải, Hoàng Su Phì, Giáp Trung, Nghĩa Thuận, Quán Bạ, Đồng Văn, Vị Xuyên, Việt Lâm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |
| 6          | Bệnh đạo ôn cổ bông   | 53,21 | 14,46 | 19,67 | 0 | <b>87,3</b>  | 25    | Các xã: Bản Máy, Nậm Dịch, Thàng Tín, Pờ Ly Ngải, Hoàng Su Phì, Khuôn Lũng, Nậm Dẩn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |
| 7          | Bệnh khô vằn          | 1.055 | 260   | 45    | 0 | <b>1.360</b> | 1.129 | Các xã, phường: Minh Thanh, Sơn Thủy, Phú Lương, Đông Thọ, Sơn Dương, Tân Trào, Thái Bình, Yên Sơn, Nhữ Khê, An Tường, Bình Ca, Hùng Lợi, Trung Sơn, Minh Xuân, Bình Thuận, Tân Long, Lục Hành, Mỹ Lâm, Minh Quang, Bình An, Thượng Lâm, Lâm Bình, Bắc Quang, Hùng An, Tân Quang, Bằng Hành, Liên Hiệp, Vĩnh Tuy, Đồng Yên, Tiên Yên, Xuân Giang, Tân Trịnh, Quang Bình, Đồng Tâm, Yên Thành, Tiên Nguyên, Bằng Lang, Chiêm Hoá, Yên Nguyên, Hoà An, Tân An, Tân Mỹ, Kiên Đài, Trung Hà, Hàm Yên, Thái Hoà, Thái Sơn, Bình Xa, Phù Lưu |
| <b>II</b>  | <b>Cây cam</b>        |       |       |       |   |              |       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |
| 1          | Bệnh vàng lá, thối rễ | 52    | 0     | 0     | 0 | <b>52</b>    | 49    | Các xã: Phù Lưu, Hàm Yên, Yên Phú, Bình Xa, Hùng An, Vĩnh Tuy, Đồng Yên, Tiên Yên, Bằng Lang, Tân Trịnh, Xuân Giang, Bắc Quang                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |
| <b>III</b> | <b>Cây chè</b>        |       |       |       |   |              |       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |
| 1          | Rầy xanh              | 23    | 0     | 0     | 0 | <b>23</b>    | 17    | Các xã: Sơn Dương, Minh Thanh, Tân Trào, Bắc Quang, Tân Trịnh, Tiên Nguyên, Vĩnh Tuy, Tân Quang, Quang Bình, Tiên Yên, Bằng Hành, Hùng An,                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |

|    |             |   |   |   |   |   |     |                                                                                              |
|----|-------------|---|---|---|---|---|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------|
|    |             |   |   |   |   |   |     | Liên Hiệp, Xuân Giang                                                                        |
| 2  | Bọ xít muỗi | 9 | 0 | 0 | 0 | 9 | 6,5 | Các xã: Bắc Quang, Tân Trịnh, Tiên Nguyên, Vĩnh Tuy, Tiên Yên, Bằng Hành, Hùng An, Liên Hiệp |
| IV | Cây mía     |   |   |   |   |   |     |                                                                                              |
| 1  | Rệp bông xơ | 5 | 0 | 0 |   | 5 | 1   | Các xã: Sơn Dương, Minh Thanh, Tân Trào, Bình Ca                                             |

### 3. Nhận xét tình hình sinh vật gây hại trong kỳ

#### 3.1. Cây lúa

##### 3.1.1. Lúa mùa sớm, chính vụ (phơi màu - chín sữa - chín sếp)

- Rầy nâu - rầy lưng trắng gây hại, mật độ phổ biến 200-300 con/m<sup>2</sup>, nơi cao 500-700 con/m<sup>2</sup>, cục bộ 1.000-2.000 con/m<sup>2</sup>. Diện tích nhiễm 24 ha tại các xã, phường: Bắc Quang, Hùng An, Tân Quang, Bằng Hành, Liên Hiệp, Vĩnh Tuy, Đồng Yên, Tiên Yên, Xuân Giang, Tân Trịnh, Quang Bình, Đồng Tâm, Yên Thành, Tiên Nguyên, Bằng Lang, Bắc Mê, Minh Ngọc, Minh Sơn.

- Sâu cuốn lá nhỏ gây hại rải rác, nơi cao 2-3 con/m<sup>2</sup>, cục bộ 5-7 con/m<sup>2</sup>.

- Sâu đục thân 2 chấm gây hại, tỷ lệ hại phổ biến 1-2%, nơi cao 5-10%, cục bộ 20-35% số bông bạc. Diện tích nhiễm 86,4 ha tại các xã: Đường Hồng, Bắc Mê, Minh Ngọc, Minh Sơn, Đồng Văn, Tát Ngà, Niêm Sơn, Pờ Ly Ngải (*hầu hết các diện tích nhiễm trung bình, nặng nhân dân không tiến hành phun thuốc phòng trừ sâu đục thân do kết hợp nuôi cá chép trong ruộng lúa*).

- Bọ xít dài gây hại rải rác, nơi cao 3-5 con/m<sup>2</sup>.

- Bệnh đạo ôn lá gây hại rải rác, nơi cao 2-4%, cục bộ 6-12% số lá. Diện tích nhiễm 8,41 ha tại các xã: Bản Máy, Thành Tín, Nậm Dịch, Pờ Ly Ngải, Hoàng Su Phì, Giáp Trung, Nghĩa Thuận, Quán Bạ, Đồng Văn, Vị Xuyên, Việt Lâm.

- Bệnh đạo ôn cổ bông gây hại, tỷ lệ hại phổ biến 1-3%, nơi cao 10-20% số bông. Diện tích nhiễm 87,3 ha tại các xã: Bản Máy, Nậm Dịch, Thành Tín, Pờ Ly Ngải, Hoàng Su Phì, Khuôn Lùng, Nậm Dẩn.

- Bệnh đen lép hạt gây hại rải rác, nơi cao 2-3% số hạt.

- Bệnh tiêm lửa gây hại, tỷ lệ phổ biến 1-2%, nơi cao 5-10% số lá.

- Bệnh bạc lá gây hại, tỷ lệ hại phổ biến 1-2%, nơi cao 10-15%, cục bộ 40-50% số lá. Diện tích nhiễm 63,3 ha tại các xã, phường: Sơn Dương, Tân Long, Nhữ Khê, Bình Ca, Tân Trào, Hùng Lợi, Trung Sơn, Mỹ Lâm, An Tường, Bình Thuận, Nông Tiến, Yên Sơn, Phú Lương, Trường Sinh, Sơn Thủy, Minh Thanh, Minh Xuân, Tân Thanh, Minh Quang, Bình An, Lâm Bình, Yên Nguyên, Hàm Yên, Bình Xa, Phù Lưu, Thái Hoà, Bắc Quang, Hùng An, Tân Quang, Tân Trịnh, Bằng Hành, Tiên Yên, Yên Thành, Quang Bình, Bằng Lang, Đồng Tâm, Xuân Giang, Thành Tín, Nậm Dịch, Pờ Ly Ngải, Hoàng Su Phì.

- Bệnh đốm sọc vi khuẩn gây hại, tỷ lệ hại phổ biến 1-2%, nơi cao 10-12%, cục bộ 15-25% số lá. Diện tích nhiễm 66,4 ha tại các xã, phường: Bình Ca, Sơn Dương, Minh Thanh, Tân Long, Hùng Lợi, Minh Xuân, Mỹ Lâm, Sơn

Thủy, Hồng Sơn, Yên Sơn, Nhữ Khê, An Tường, Yên Nguyên, Hàm Yên, Bình Xa, Phù Lưu, Thái Hoà, Bắc Quang, Hùng An, Tân Quang, Bằng Hành, Liên Hiệp, Vĩnh Tuy, Đồng Yên, Tiên Yên, Xuân Giang, Tân Trinh, Quang Bình, Đồng Tâm, Yên Thành, Tiên Nguyên, Bằng Lang, Xuân Giang, Bản Máy, Nậm Dịch, Thàng Tín, Pờ Ly Ngải, Hoàng Su Phì.

- Bệnh khô vằn gây hại, tỷ lệ hại phổ biến 2-5%, nơi cao 10-15%, cục bộ 35-40% số danh. Diện tích nhiễm 1.015 ha tại các xã, phường: Sơn Thủy, Phú Lương, Đông Thọ, Sơn Dương, Yên Sơn, Nhữ Khê, An Tường, Thái Bình, Bình Ca, Bình Thuận, Lục Hành, Mỹ Lâm, Minh Quang, Bình An, Thượng Lâm, Lâm Bình, Bắc Quang, Hùng An, Tân Quang, Bằng Hành, Liên Hiệp, Vĩnh Tuy, Đồng Yên, Tiên Yên, Xuân Giang, Tân Trinh, Quang Bình, Đồng Tâm, Yên Thành, Tiên Nguyên, Bằng Lang, Chiêm Hoá, Yên Nguyên, Hoà An, Tân An, Tân Mỹ, Kiên Đài, Trung Hà, Hàm Yên, Thái Hoà, Thái Sơn, Bình Xa, Phù Lưu.

- Chuột gây hại rải rác, nơi cao 3-4% số danh.

### **3.1.2. Lúa mùa muộn (đòng già - trổ bông)**

- Rầy nâu - rầy lưng trắng gây hại, mật độ phổ biến 100-200 con/m<sup>2</sup>, nơi cao 400-600 con/m<sup>2</sup>, cục bộ 1.000-2.000 con/m<sup>2</sup>. Diện tích nhiễm 35,5 ha tại các xã, phường: Minh Xuân, An Tường, Tân Long, Yên Sơn, Bình Thuận, Sơn Dương, Tân Trào, Tân Trinh, Bằng Hành, Tiên Yên, Yên Thành, Quang Bình, Bằng Lang, Đồng Tâm.

- Sâu cuốn lá nhỏ gây hại rải rác, nơi cao 5-8 con/m<sup>2</sup>.

- Sâu đục thân 2 chấm gây hại rải rác, nơi cao 1-2% số danh.

- Bệnh đạo ôn lá gây hại rải rác, nơi cao 3-5% số lá.

- Bệnh bạc lá gây hại rải rác, nơi cao 10-15%, cục bộ 20-30% số lá. Diện tích nhiễm 53,5 ha tại các xã, phường: Sơn Dương, Minh Thanh, Tân Long, Nhữ Khê, Bình Ca, Tân Trào, Hùng Lợi, Trung Sơn, Mỹ Lâm, An Tường, Bình Thuận, Nông Tiến, Yên Sơn, Tân Trinh, Bằng Hành, Tiên Yên, Yên Thành, Quang Bình, Bằng Lang, Đồng Tâm.

- Bệnh đốm sọc vi khuẩn gây hại rải rác, nơi cao 10-15%, cục bộ 20-35% số lá. Diện tích nhiễm 45 ha tại các xã, phường: Bình Ca, Sơn Dương, Minh Thanh, Tân Long, Hùng Lợi, Minh Xuân, Mỹ Lâm, Đồng Tâm, Yên Thành, Tiên Nguyên, Bằng Lang, Xuân Giang, Bản Máy.

- Bệnh tiêm lửa gây hại, nơi cao 3-5% số lá.

- Bệnh khô vằn gây hại rải rác, nơi cao 5-10%, cục bộ 25-35%. Diện tích nhiễm 345 ha tại các xã, phường: Bình Ca, Sơn Dương, Minh Thanh, Tân Long, Hùng Lợi, Minh Xuân, Mỹ Lâm, Nông Tiến, Nhữ Khê, Tân Trào, Trung Sơn, Tân Trinh, Tiên Yên, Bằng Hành, Yên Thành, Quang Bình, Đồng Tâm, Bằng Lang.

- Chuột gây hại rải rác, nơi cao 2-5% số danh.

### **3.2. Cây ngô Hè Thu (8 lá - xoáy nõn - trổ cờ - chín sữa)**

- Sâu keo mùa thu gây hại rải rác, nơi cao 1-2 con/m<sup>2</sup>.

- Rệp muội gây hại rải rác, nơi cao 2-3%, cục bộ 8-12% số cây.

- Bệnh đốm lá gây hại rải rác, nơi cao 3-5%, cục bộ 8-10% số lá.

- Bệnh khô vằn gây hại rải rác, nơi cao 3-6% số cây.

### **3.3. Cây rau, đậu các loại (cây con - phát triển thân lá - thu hoạch)**

- Nhện trắng gây hại trên cây cà chua, tỷ lệ hại nơi cao 2-3% số lá.
- Sâu đục quả gây hại trên đậu đỗ, tỷ lệ hại nơi cao 1-2% số quả.
- Sâu ăn lá gây hại rải rác, nơi cao 1-2 con/m<sup>2</sup>.
- Rệp gây hại rải rác, nơi cao 3-5% số cây.
- Bệnh giả sương mai gây hại trên cây dưa chuột rải rác, nơi cao 3-7% số lá.
- Bệnh lở cổ rễ gây hại rải rác, nơi cao 1-2% số cây.
- Bệnh đốm vòng gây hại trên cây bắp cải, nơi cao 1-3% số cây.
- Bệnh thối nhũn gây hại rải rác, nơi cao 3-5% số cây.

### **3.4. Cây lạc Hè Thu (ra hoa - phát triển củ)**

- Sâu cuốn lá gây hại rải rác, nơi cao 2-4 con/m<sup>2</sup>.
- Rệp muội gây hại rải rác, nơi cao 4-5% số cây.
- Rầy xanh lá mạ gây hại rải rác, nơi cao 10-15 con/m<sup>2</sup>.
- Bệnh héo xanh gây hại rải rác, nơi cao 2-3% số cây.
- Bệnh đốm lá gây hại rải rác, nơi cao 5-7% số lá.
- Bệnh gỉ sắt gây hại rải rác, nơi cao 2-4% số lá.

### **3.5. Cây đậu tương Hè Thu (ra hoa - đậu quả)**

- Sâu cuốn lá gây hại rải rác, nơi cao 2-3 con/m<sup>2</sup>.
- Giòi đục thân gây hại rải rác, nơi cao 1-3% số cây.
- Rệp muội gây hại rải rác, nơi cao 6-7% số cây.
- Bệnh gỉ sắt gây hại rải rác, nơi cao 3-4% số lá.

### **3.6. Cây cam (phát triển quả)**

- Nhóm nhện nhỏ (nhện đỏ, nhện trắng, nhện rậm vàng) gây hại rải rác, tỷ lệ hại nơi cao 1-3% số lá, số quả.
- Bọ xít xanh gây hại rải rác, nơi cao 1-2 con/cành.
- Rệp sáp gây hại rải rác, tỷ lệ hại nơi cao 1-2% số lá, số quả.
- Ruồi đục quả gây hại rải rác, nơi cao 1-2% số quả.
- Bệnh sẹo gây hại rải rác, nơi cao 3-5% số lá, số quả.
- Bệnh loét gây hại rải rác, nơi cao 3-5% số lá, số quả.
- Bệnh vàng lá, thối rễ (do bệnh greening, nấm...) gây hại phổ biến 1-3%, nơi cao 5-8%, cục bộ 11-15% số cây. Diện tích nhiễm 52 ha tại các xã: Phù Lưu, Hàm Yên, Yên Phú, Bình Xa, Hùng An, Vĩnh Tuy, Đồng Yên, Tiên Yên, Bằng Lang, Tân Trinh, Xuân Giang, Bắc Quang.

- Bệnh thán thư gây hại rải rác, tỷ lệ hại nơi cao 1-3% số lá, số quả.

### **3.7. Cây bưởi (phát triển quả - quả xanh)**

- Nhóm nhện nhỏ (nhện đỏ, nhện trắng, nhện rậm vàng) gây hại, nơi cao 2-3% số lá.
- Rệp sáp gây hại rải rác, tỷ lệ hại nơi cao 2-3% số lá, số quả.

- Ruồi đục quả gây hại rải rác, nơi cao 1-2% số quả.
- Bệnh loét, bệnh sẹo gây hại rải rác, nơi cao 3-6% số lá, quả.
- Bệnh vàng lá, thối rễ (do bệnh greening, nấm...) gây hại, nơi cao 2-3% số cây.

- Bệnh đốm đen gây hại rải rác, nơi cao 2-3% số quả.

### **3.8. Cây chanh (ra hoa - phát triển quả - thu hoạch)**

- Nhóm nhện nhỏ (nhện đỏ, nhện trắng, nhện rậm vàng) gây hại rải rác, tỷ lệ hại nơi cao 2-3% số lá.

- Bọ trĩ gây hại rải rác, nơi cao 2-3% số quả.
- Rệp sáp gây hại rải rác, tỷ lệ hại nơi cao 1-3% số lá, số quả.
- Bệnh loét, bệnh sẹo gây hại, nơi cao 2-5% số lá.
- Bệnh vàng lá, thối rễ (do bệnh greening, nấm...) gây hại, nơi cao 1-3% số cây.

- Bệnh thán thư gây hại, nơi cao 1-3% số lá, số quả.

### **3.9. Cây đào, lê, mận (ra lộc)**

- Sâu đục thân gây hại rải rác, nơi cao 1% số cây.
- Rệp gây hại rải rác, nơi cao 2-3% số cây.
- Bệnh thán thư gây hại rải rác, nơi cao 3-5% số lá.
- Bệnh nấm tua gây hại rải rác, nơi cao 1-3% số lá.

### **3.10. Cây nhãn (ra lộc)**

- Bọ xít nâu gây hại rải rác, nơi cao 1 con/cành.
- Nhện lông nhung gây hại rải rác, nơi cao 3-4% số lá.
- Bệnh chổi rồng gây hại rải rác.

### **3.11. Cây chuối (ra hoa - quả xanh - thu hoạch)**

- Sâu đục thân (bọ vòi voi) gây hại rải rác, nơi cao 1-2% số cây.
- Bệnh đốm lá gây hại rải rác, nơi cao 3-5% số lá.
- Bệnh chùn ngọn, bệnh héo rũ Panama gây hại rải rác, nơi cao 1-3% số cây.

### **3.12. Cây chè (ra búp - thu hái)**

- Rầy xanh gây hại rải rác, nơi cao 2-4%, cục bộ 5-10% số búp. Diện tích nhiễm 23 ha tại các xã: Sơn Dương, Minh Thanh, Tân Trào, Bắc Quang, Tân Trịnh, Tiên Nguyên, Vĩnh Tuy, Tân Quang, Quang Bình, Tiên Yên, Bằng Hành, Hùng An, Liên Hiệp, Xuân Giang.

- Bọ xít muỗi gây hại rải rác, nơi cao 2-3% số búp, cục bộ 6-7% số búp. Diện tích nhiễm 9 ha tại các xã: Bắc Quang, Tân Trịnh, Tiên Nguyên, Vĩnh Tuy, Tiên Yên, Bằng Hành, Hùng An, Liên Hiệp.

- Bọ cánh tơ gây hại rải rác, nơi cao 2-3% số lá.
- Nhện đỏ gây hại rải rác, nơi cao 2-5% số lá.
- Bệnh chấm xám gây hại rải rác, nơi cao 2-4% số lá.
- Bệnh thối búp gây hại rải rác, nơi cao 1-3% số búp.

### **3.13. Cây mía (vườn lóng - tích đường)**

- Bọ hung gây hại rải rác.
- Rệp sáp gây hại rải rác, nơi cao 1-2% số cây.
- Rệp bông xơ gây hại rải rác, nơi cao 2-3%, cục bộ 8-15% số lá. Diện tích nhiễm 5 ha tại các xã: Sơn Dương, Minh Thanh, Tân Trào, Bình Ca.
- Sâu đục thân gây hại rải rác, nơi cao 1-3% số cây.

### **3.14. Cây keo (rừng trồng 1 - 5 năm)**

- Sâu ăn lá gây hại rải rác.
- Bệnh chết héo gây hại rải rác, nơi cao 2-3% số cây.
- Bệnh thán thư gây hại rải rác, nơi cao 1-3% số lá.

### **3.15. Cây bạch đàn (rừng trồng 1 - 5 năm)**

- Bệnh đốm lá, khô cành gây hại rải rác, nơi cao 2-3% số cây.

### **3.16. Cây bồ đề (rừng trồng 1 - 5 năm)**

- Sâu xanh ăn lá gây hại rải rác.

## **III. DỰ KIẾN TÌNH HÌNH SINH VẬT GÂY HẠI TRONG 7 NGÀY TỚI**

### **1. Cây lúa**

#### **1.1. Lúa mùa sớm, chính vụ (chín sữa - chín sáp - thu hoạch)**

- Rầy nâu - rầy lưng trắng tiếp tục gây hại, mật độ nơi cao 400-600 con/m<sup>2</sup>, cục bộ 1.000-2.000 con/m<sup>2</sup> đặc biệt tại các xã, phường: Yên Sơn, An Tường, Minh Quang, Bình An, Hoà An, Tân An, Tân Mỹ, Kiên Đài, Hàm Yên, Thái Hoà, Bắc Quang, Hùng An, Tân Quang, Bằng Hành...

- Sâu cuốn lá nhỏ tiếp tục gây hại rải rác, nơi cao 5-8 con/m<sup>2</sup>.
- Sâu đục thân 2 chấm tiếp tục gây hại rải rác, nơi cao 3-5% số bông.
- Bọ xít dài gây hại rải rác, nơi cao 4-6 con/m<sup>2</sup>.
- Bệnh đạo ôn cổ bông gây hại rải rác, nơi cao 1-3% cục bộ 5-10% số bông tại một số xã vùng cao, xuất hiện sương mù dày về đêm và sáng: Minh Quang, Bình An, Trung Sơn, Đạo Viện, Bản Máy, Nghĩa Thuận, Thông Nguyên, Đồng Văn...

- Bệnh đen lép hạt gây hại rải rác, nơi cao 1-3%, cục bộ 5-10% số hạt.
- Bệnh tiêm lửa gây hại, tỷ lệ phổ biến 1-2%, nơi cao 5-15% số lá.
- Bệnh bạc lá, đốm sọc vi khuẩn gây hại tại những cánh đồng bị nước lũ tràn qua, ngập sau các đợt mưa to, nơi cao 10-20%, cục bộ 40-50% số lá.
- Bệnh khô vằn tiếp tục gây hại rải rác, nơi cao 10-15%, cục bộ 25-40% số danh.

- Chuột gây hại rải rác, nơi cao 2-3%, cục bộ 5-7% số danh.

#### **1.2. Lúa mùa muộn (đồng già - trổ bông - phơi màu)**

- Rầy nâu-rầy lưng trắng tiếp tục gây hại, nơi cao 500-1.000 con/m<sup>2</sup>, cục bộ 1.500-2.000 con/m<sup>2</sup>, đặc biệt tại các xã, phường: Minh Xuân, Nông Tiến, Mỹ Lâm, Nà Hang, Hà Giang 1...

- Sâu cuốn lá nhỏ gây hại rải rác, nơi cao 5-8 con/m<sup>2</sup>.

- Sâu đục thân 2 chấm nở và gây hại rải rác, tỷ lệ hại nơi cao 1-3% số bông bạc.
- Bệnh đạo ôn lá gây hại rải rác, nơi cao 2-3% số lá, cục bộ 5-8% số lá.
- Bệnh bạc lá, đốm sọc vi khuẩn gây hại tại những cánh đồng bị nước lũ tràn qua, ngập sau các đợt mưa to, nơi cao 5-8%, cục bộ 20-30% số lá.
- Bệnh đen lép hạt gây hại rải rác, nơi cao 2-3% số hạt.
- Bệnh tiêm lửa gây hại, nơi cao 5-10% số lá.
- Bệnh khô vằn gây hại rải rác, nơi cao 5-10%, cục bộ 20-30% số danh.
- Chuột gây hại rải rác, nơi cao 3-4%, cục bộ 8-10% số danh.

## **2. Cây ngô Hè Thu (*xoáy nõn - trổ cờ - chín sấp*)**

- Sâu keo mùa thu gây hại rải rác, nơi cao 2-3 con/m<sup>2</sup>.
- Rệp muội gây hại rải rác, nơi cao 2-3%, cục bộ 5-10% số cây.
- Bệnh đốm lá gây hại rải rác, nơi cao 3-5%, cục bộ 8-10% số lá.
- Bệnh khô vằn gây hại rải rác, nơi cao 3-5% số cây.

## **3. Cây rau, đậu các loại (*cây con - phát triển thân lá - thu hoạch*)**

- Nhện trắng gây hại trên cây cà chua, tỷ lệ hại nơi cao 2-5% số lá.
- Sâu đục quả gây hại trên cây đậu đỗ, tỷ lệ hại nơi cao 1-2% số quả.
- Sâu ăn lá gây hại rải rác, nơi cao 1-2 con/m<sup>2</sup>.
- Rệp gây hại rải rác, nơi cao 3-5% số cây.
- Bệnh giả sương mai gây hại trên cây dưa chuột rải rác, nơi cao 1-3% số lá.
- Bệnh lở cổ rễ gây hại rải rác, nơi cao 2-4% số cây.
- Bệnh đốm vòng gây hại trên cây cải bắp, nơi cao 2-3% số cây.
- Bệnh thối nhũn gây hại rải rác, nơi cao 2-5% số cây.

## **4. Cây lạc Hè Thu (*phát triển củ - củ non*)**

- Sâu cuốn lá gây hại rải rác, nơi cao 2-5 con/m<sup>2</sup>.
- Rệp muội gây hại rải rác, nơi cao 5-6% số cây.
- Rầy xanh lá mạ gây hại rải rác, nơi cao 10-20 con/m<sup>2</sup>.
- Bệnh lở cổ rễ gây hại rải rác, nơi cao 3-4% số cây.
- Bệnh đốm lá, gỉ sắt gây hại rải rác, nơi cao 5-10% số lá.

## **5. Cây đậu tương Hè Thu (*phát triển quả*)**

- Sâu cuốn lá gây hại rải rác, nơi cao 2-3 con/m<sup>2</sup>.
- Giòi đục thân gây hại rải rác, nơi cao 3-4% số cây.
- Rệp muội gây hại rải rác, nơi cao 6-8% số cây.
- Bệnh đốm lá, gỉ sắt gây hại rải rác, nơi cao 2-3% số lá.

## **6. Cây cam (*phát triển quả*)**

- Nhóm nhện nhỏ (nhện đỏ, nhện trắng, nhện rậm vàng) gây hại, tỷ lệ hại nơi cao 2-3% số lá, số quả.

- Bọ xít xanh gây hại rải rác, nơi cao 2-3 con/cành.
- Rệp sáp gây hại rải rác, tỷ lệ hại nơi cao 2-4% số lá, số quả.
- Ruồi đục quả, ngài mắt đỏ gây hại rải rác, nơi cao 2-3% số quả.
- Bệnh loét, bệnh sọc gây hại, nơi cao 3-5% số lá.
- Bệnh vàng lá, thối rễ (do bệnh greening, nấm...) gây hại phổ biến 1-3%, nơi cao 4-6%, cục bộ 11-15% số cây.
- Bệnh thán thư gây hại rải rác, nơi cao 1-3% số lá, số quả.

### **7. Cây bưởi (*phát triển quả - quả xanh*)**

- Nhóm nhện nhỏ (nhện đỏ, nhện trắng, nhện rậm vàng) gây hại, nơi cao 3-5% số lá.
- Rệp sáp gây hại rải rác, tỷ lệ hại nơi cao 1-3% số lá, số quả.
- Ruồi đục quả gây hại rải rác, nơi cao 1-2% số quả.
- Bệnh đốm đen gây hại rải rác, nơi cao 2-4% số quả.
- Bệnh loét, bệnh sọc gây hại, nơi cao 3-6% số lá.
- Bệnh vàng lá, thối rễ (do bệnh greening, nấm...) gây hại, nơi cao 2-3%.

### **8. Cây chanh (*ra hoa- phát triển quả - thu hoạch*)**

- Nhóm nhện nhỏ (nhện đỏ, nhện trắng, nhện rậm vàng) gây hại rải rác, nơi cao 3-5% số lá.
- Bọ trĩ gây hại rải rác, nơi cao 1-3% số quả.
- Rệp sáp gây hại rải rác, tỷ lệ hại nơi cao 2-3% số lá, số quả.
- Bệnh loét, bệnh sọc gây hại, nơi cao 4-8% số lá.
- Bệnh vàng lá, thối rễ (do bệnh greening, nấm...) gây hại, nơi cao 2-3%.
- Bệnh thán thư gây hại, nơi cao 2-4% số lá, số quả.

### **9. Cây đào, lê, mận (*ra lộc*)**

- Sâu đục thân gây hại rải rác, nơi cao 1-2% số cây.
- Ruồi đục quả gây hại rải rác, nơi cao 1-3 con/cây.
- Rệp gây hại rải rác, nơi cao 2-3% số cây.
- Bệnh thán thư gây hại, nơi cao 2-4% số lá.
- Bệnh nấm tua gây hại rải rác, nơi cao 2-4 số lá.

### **10. Cây nhãn (*ra lộc*)**

- Bọ xít nâu gây hại rải rác, nơi cao 1-2 con/cành.
- Bệnh nhện lông nhung gây hại rải rác, nơi cao 3-7% số lá.
- Bệnh chổi rồng gây hại rải rác, nơi cao 1-2% số lá, số cành.

### **11. Cây chuối (*ra hoa - quả xanh - thu hoạch*)**

- Sâu đục thân (bọ vòi voi) gây hại rải rác, nơi cao 2-3% số cây.
- Bệnh đốm lá gây hại, nơi cao 3-5% số lá.

- Bệnh chùn ngọn, bệnh héo rũ Panama gây hại rải rác, nơi cao 1-3% số cây.

## **12. Cây chè (*ra búp - thu hái*)**

- Bọ xít muỗi gây hại rải rác, nơi cao 2-4%, cục bộ 6-10% số búp.
- Rầy xanh gây hại rải rác, nơi cao 3-4% số búp, cục bộ 5-10% số búp.
- Bọ cánh tơ gây hại rải rác, nơi cao 2-4% số búp.
- Nhện đỏ gây hại rải rác, nơi cao 2-7% số lá.
- Bệnh chám xám gây hại, nơi cao 3-5% số lá.
- Bệnh thối búp gây hại, nơi cao 2-5% số búp.

## **13. Cây mía (*vườn lóng - tích đường*)**

- Bọ hung gây hại cục bộ nơi cao 1 con/hố.
- Rệp sáp gây hại rải rác, nơi cao 2-3% số cây.
- Rệp bông xơ gây hại rải rác, nơi cao 5-10% số lá.
- Sâu đục thân gây hại rải rác, nơi cao 1-3% số cây.

## **14. Cây keo (*rừng trồng 1 - 5 năm*)**

- Sâu ăn lá gây hại rải rác.
- Bệnh chết héo gây hại rải rác, nơi cao 2-4% số cây.
- Bệnh thán thư gây hại rải rác, nơi cao 2-3% số lá.

## **15. Cây bạch đàn (*rừng trồng 1 - 5 năm*)**

- Bệnh đốm lá, khô cành gây hại rải rác, nơi cao 4-6% số cây.

## **16. Cây bồ đề (*rừng trồng 1 - 5 năm*)**

- Sâu xanh ăn lá gây hại rải rác.

## **IV. Đề xuất biện pháp chỉ đạo phòng trừ sinh vật gây hại chủ yếu trong kỳ tới**

Đề nghị các Trạm Bảo vệ và Kiểm dịch thực vật khu vực chủ động phối hợp với các đơn vị chuyên môn cấp xã thực hiện:

- Chỉ đạo cán bộ chuyên môn chủ trì, phối hợp với UBND các xã, phường đơn đốc nhân dân tập trung thu hoạch nhanh gọn những diện tích lúa đã chín đến độ thu hoạch, để giải phóng đất, chuẩn bị gieo trồng cây vụ đông.

- Bám sát địa bàn, thường xuyên kiểm tra đồng ruộng để kịp thời phát hiện sâu, bệnh hại và hướng dẫn nhân dân biện pháp phòng trừ hiệu quả. Chú ý các đối tượng sâu bệnh hại chính:

- + Sâu cuốn lá nhỏ, rầy nâu-rầy lưng trắng, sâu đục thân, bọ xít dài, bệnh đen lép hạt, tiêm lửa, bạc lá, đốm sọc vi khuẩn, chuột hại... trên lúa mùa. Những vùng có sương sớm, nhiệt độ giữa đêm, sáng sớm và buổi trưa, chiều chênh lệch lớn cần đặc biệt lưu ý phòng trừ bệnh đạo ôn lá, đạo ôn cổ bông.

- + Sâu keo mùa thu, rệp muội, bệnh đốm lá, bệnh khô vằn... trên cây ngô.

- + Rệp, bệnh lở cổ rễ, giả sương mai... trên cây rau, đậu, cà chua, dưa chuột.

- + Rệp muội, bệnh đốm lá, gỉ sắt, lở cổ rễ... trên cây lạc, đậu tương.
- + Nhóm nhện nhỏ, ruồi đục quả, ngài mắt đỏ, bệnh sẹo, loét, vàng lá thối rữa... trên cây cam, bưởi, chanh.
- + Sâu đục thân, bệnh nấm tua... trên cây đào, lê, mận.
- + Bệnh đốm lá, héo rũ, bệnh chùn ngọn, ... trên cây chuối.
- + Rầy xanh, bọ cánh tơ, bọ xít muỗi, bệnh thối búp, chám xám... trên cây chè.
- + Sâu đục thân, rệp sáp, rệp bông xơ... trên cây mía.
- + Sâu ăn lá, bệnh chết héo, thán thư trên cây keo.
- + Bệnh đốm lá, khô cành trên cây bạch đàn.
- + Sâu xanh ăn lá trên cây bồ đề.

Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật tỉnh Tuyên Quang trân trọng báo cáo./.

**KT. CHI CỤC TRƯỞNG  
PHÓ CHI CỤC TRƯỞNG**

***Nơi nhận:***

- TT Trồng trọt và BVTV phía Bắc;
- Thống kê tỉnh Tuyên Quang;
- Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- UBND các xã, phường;
- Chi cục Kiểm lâm;
- Trung tâm Khuyến nông;
- Văn phòng Sở (đăng tải trang TTĐT);
- Chi cục Trưởng; (báo cáo)
- Các Phó Chi cục Trưởng;
- Các phòng, Trạm BV&KDTV khu vực;
- Lưu: VT, BVKDTV.

(Báo cáo)

**Nguyễn Văn Tú**

**DIỆN TÍCH NHIỄM SINH VẬT GÂY HẠI CHỦ YẾU TRÊN MỘT SỐ CÂY TRỒNG**  
(Từ ngày 08/9 đến ngày 16/9/2026)

| STT | Tên sinh vật gây hại           | Diện tích nhiễm (ha) |      |      |           | Tổng DTN (ha) | So sánh DTN (+/-) |       | DT phòng trừ (ha) | Phân bố                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |
|-----|--------------------------------|----------------------|------|------|-----------|---------------|-------------------|-------|-------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                | Nhẹ                  | TB   | Nặng | Mất trắng |               | Kỳ trước          | CKNT  |                   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |
| I   | Cây lúa                        |                      |      |      |           |               |                   |       |                   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |
| 1   | Rầy nâu - lưng trắng           | 52,5                 | 7    | 0    | 0         | 59,5          | +10               | 24,5  | 45                | Các xã: Minh Xuân, An Tường, Tân Long, Yên Sơn, Bình Thuận, Sơn Dương, Tân Trào, Bắc Quang, Hùng An, Tân Quang, Bằng Hành, Liên Hiệp, Vĩnh Tuy, Đồng Yên, Tiên Yên, Xuân Giang, Tân Trịnh, Quang Bình, Đồng Tâm, Yên Thành, Tiên Nguyên, Bằng Lang                                                                                                                                                                                                                         |
| 2   | Sâu đục thân 2 chấm (bông bạc) | 55,4                 | 17,5 | 13,5 | 0         | 86,4          | +10               | +86,4 | 17,5              | Các xã: Đường Hồng, Bắc Mê, Minh Ngọc, Minh Sơn, Đồng Văn, Tát Ngà, Niêm Sơn, Pờ Ly Ngài                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
| 3   | Bệnh bạc lá                    | 84,8                 | 30   | 2    | 0         | 116,8         | +1,5              | +48   | 88,3              | Các xã, phường: Sơn Dương, Tân Long, Nhữ Khê, Bình Ca, Tân Trào, Hùng Lợi, Trung Sơn, Mỹ Lâm, An Tường, Bình Thuận, Nông Tiến, Yên Sơn, Phú Lương, Trường Sinh, Sơn Thủy, Minh Thanh, Minh Xuân, Tân Thanh, Yên Nguyên, Hàm Yên, Bình Xa, Phù Lưu, Thái Hoà, Nà Hang, Yên Hoa, Côn Lôn, Thượng Nông, Bắc Quang, Hùng An, Tân Quang, Tân Trịnh, Bằng Hành, Tiên Yên, Yên Thành, Quang Bình, Bằng Lang, Đồng Tâm, Xuân Giang, Thàng Tín, Nậm Dịch, Pờ Ly Ngài, Hoàng Su Phì, |

|   |                       |       |       |       |   |              |      |       |       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
|---|-----------------------|-------|-------|-------|---|--------------|------|-------|-------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|   |                       |       |       |       |   |              |      |       |       | Đường Hồng, Bắc Mê, Giáp Trung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
| 4 | Bệnh đốm sọc vi khuẩn | 89,4  | 22    | 0     | 0 | <b>111,4</b> | +28  | +74   | 76    | Các xã, phường: Bình Ca, Sơn Dương, Minh Thanh, Tân Long, Hùng Lợi, Minh Xuân, Mỹ Lâm, Sơn Thủy, Hồng Sơn, Yên Sơn, Nhữ Khê, An Tường, Yên Nguyên, Hàm Yên, Bình Xa, Phù Lưu, Thái Hoà, Bắc Quang, Hùng An, Tân Quang, Bằng Hành, Liên Hiệp, Vĩnh Tuy, Đồng Yên, Tiên Yên, Xuân Giang, Tân Trịnh, Quang Bình, Đồng Tâm, Yên Thành, Tiên Nguyên, Bằng Lang, Xuân Giang, Bản Máy, Nậm Dịch, Thàng Tín, Pờ Ly Ngải, Hoàng Su Phì                    |
| 5 | Bệnh đạo ôn lá        | 7,23  | 1     | 0,18  | 0 | <b>8,41</b>  | 0    | +8,41 | 7,83  | Các xã: Bản Máy, Thàng Tín, Nậm Dịch, Pờ Ly Ngải, Hoàng Su Phì, Giáp Trung, Nghĩa Thuận, Quán Bạ, Đồng Văn, Vị Xuyên, Việt Lâm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
| 6 | Bệnh đạo ôn cổ bông   | 53,21 | 14,46 | 19,67 | 0 | <b>87,3</b>  | +1,2 | +87,3 | 25    | Các xã: Bản Máy, Nậm Dịch, Thàng Tín, Pờ Ly Ngải, Hoàng Su Phì, Khuôn Lũng, Nậm Dẩn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
| 7 | Bệnh khô vằn          | 1.055 | 260   | 45    | 0 | <b>1.360</b> | +10  | -641  | 1.129 | Các xã, phường: Minh Thanh, Sơn Thủy, Phú Lương, Đông Thọ, Sơn Dương, Tân Trào, Thái Bình, Yên Sơn, Nhữ Khê, An Tường, Bình Ca, Hùng Lợi, Trung Sơn, Minh Xuân, Bình Thuận, Tân Long, Lục Hành, Mỹ Lâm, Minh Quang, Bình An, Thượng Lâm, Lâm Bình, Bắc Quang, Hùng An, Tân Quang, Bằng Hành, Liên Hiệp, Vĩnh Tuy, Đồng Yên, Tiên Yên, Xuân Giang, Tân Trịnh, Quang Bình, Đồng Tâm, Yên Thành, Tiên Nguyên, Bằng Lang, Chiêm Hoá, Yên Nguyên, Hoà |

|            |                       |    |   |   |   |           |    |     |     |                                                                                                                                |
|------------|-----------------------|----|---|---|---|-----------|----|-----|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|            |                       |    |   |   |   |           |    |     |     | An, Tân An, Tân Mỹ, Kiên Đài, Trung Hà, Hàm Yên, Thái Hoà, Thái Sơn, Bình Xa, Phù Lưu                                          |
| <b>II</b>  | <b>Cây cam</b>        |    |   |   |   |           |    |     |     |                                                                                                                                |
| 1          | Bệnh vàng lá, thối rễ | 52 | 0 | 0 | 0 | <b>52</b> | 0  | -4  | 49  | Các xã: Phù Lưu, Hàm Yên, Yên Phú, Bình Xa, Hùng An, Vĩnh Tuy, Đồng Yên, Tiên Yên, Bằng Lang, Tân Trịnh, Xuân Giang, Bắc Quang |
| <b>III</b> | <b>Cây chè</b>        |    |   |   |   |           |    |     |     |                                                                                                                                |
| 1          | Rầy xanh              | 15 | 0 | 0 | 0 | <b>15</b> | +2 | +15 | 12  | Bắc Quang, Tân Trịnh, Tiên Nguyên, Vĩnh Tuy, Tân Quang, Quang Bình, Tiên Yên, Bằng Hành, Hùng An, Liên Hiệp, Xuân Giang        |
| 2          | Bọ xít muỗi           | 9  | 0 | 0 | 0 | <b>9</b>  | -3 | +9  | 6,5 | Các xã: Bắc Quang, Tân Trịnh, Tiên Nguyên, Vĩnh Tuy, Tiên Yên, Bằng Hành, Hùng An, Liên Hiệp                                   |
| <b>IV</b>  | <b>Cây mía</b>        |    |   |   |   |           |    |     |     |                                                                                                                                |
| 1          | Rệp bông xơ           | 5  | 0 | 0 | 0 | <b>5</b>  | +2 | +5  | 3   | Các xã: Sơn Dương, Minh Thanh, Tân Trào, Bình Ca                                                                               |